

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠNH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 15-12-2017

V/v tranh chấp “không công nhận
vợ chồng”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ – TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Thanh Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Chót

2. Ông Phạm Văn Vũ

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Lan

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú tham gia phiên tòa:

Ông Phan Văn Y - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 12 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 249/2015/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2015 về tranh chấp “Không công nhận vợ chồng; chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2426/2017/QĐXX-ST ngày 25 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Văn R – sinh năm 1968, Có mặt.

Địa chỉ: 236/2 ấp TL, xã B, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn Bờ - sinh năm 1964, địa chỉ: 55F Quốc lộ 60, khu phố 1, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Có mặt.

2. Bị đơn: Lê Kim Q – sinh năm 1972, Có mặt.

Địa chỉ: 236/2 ấp TL, xã B, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Hữu Dũng – Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Nguyễn Hữu Dũng thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Nguyễn Thị Thúy L – sinh năm: 1993, Có mặt.

Nguyễn Thị X – sinh năm: 1962, Có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: 91/2 ấp TL, xã B, huyện P, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn Nguyễn Văn R trình bày:

Về hôn nhân: vào năm 1991 ông và bà Q tự nguyện sống chung có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Nguyên nhân ông yêu cầu tòa án không công nhận ông và bà Q là vợ chồng vì giữa ông và bà Q sống chung có nhiều mâu thuẫn, bà Q thường xuyên chửi bới ông và gia đình ông, ông không mong muốn tiếp tục việc sống chung.

Về con chung: thời gian chung sống ông và bà Q có ba con chung là Nguyễn Thị Thúy L, sinh ngày 05-11-1993; Nguyễn Thị Thúy A, sinh ngày 14-01-1995 và Nguyễn Hữu T, sinh ngày 10-01-1998. Ba con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về chia tài sản: ông và bà Q trước đây có tài sản chung nhưng vì bà Q buôn bán thua lỗ nên tài sản chung không còn. Từ năm 2006 bà Q đi thành phố Hồ Chí Minh làm ăn đến năm 2012 bà Q mới về và sau khi về bà Q mua bán cua để tạo thu nhập riêng, cả hai sống ly thân nên không có tài sản chung.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà Q ông có ý kiến như sau:

Phần đất có diện tích 3.389,1m² thuộc thửa 416, 415 tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại ấp TL, xã B có nguồn gốc của mẹ ông. Vào năm 1991 sau khi vợ chồng ông cưới nhau nhưng không có nhà để ở nên mẹ ông cho vợ chồng ông mượn đất để cất chòi nuôi vịt, việc cho mượn không có giấy tờ gì cũng không làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho ông. Đến năm 1995, ông Nguyễn Văn Cuộc (là anh ruột của ông) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến tháng 6 năm 2013, ông Cuộc tặng cho quyền sử dụng phần đất trên cho ông. Sau đó ông làm thủ tục tặng cho phần đất trên cho con gái là Nguyễn Thị Thúy L và L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 26 tháng 8 năm 2013. Từ trước đến nay mẹ ông chưa bao giờ nói cho vợ chồng ông phần đất này, ông cũng không phải là người được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà Q yêu cầu chia đất ông không đồng ý. Tại tòa bà Q rút yêu cầu khởi kiện về việc chia đất ông không có ý kiến.

Ông không đồng ý đối với việc bà Q yêu cầu chia tài sản chung là ½ giá trị căn nhà trên phần đất thuộc thửa 416 tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp TL, xã B với tổng giá trị căn nhà như giá Hội đồng định giá đã định là 303.373.350 đồng; bà Q yêu cầu ông chia cho bà Q ½ giá trị căn nhà là 151.686.675 đồng. Bởi lẽ, căn nhà trên không phải là tài sản chung của ông và bà Q, thời điểm cất nhà vào năm 2012 bà Q còn đi làm ở thành phố Hồ Chí Minh, tiền xây cất nhà là của bà Nguyễn Thị X (là chị ruột của ông) đưa toàn bộ. Nguyên nhân bà X đưa tiền xây cất nhà là vì căn nhà đó sau này cho mẹ ông ở cùng bà X và con gái ông là Nguyễn Thị Thúy L. Trước đây vợ chồng ông có cất chòi và nhà cây nhưng căn nhà hiện nay không còn nữa.

Ông không đồng ý đối với việc bà Q yêu cầu được chia cho bà Q giá trị của chuồng nuôi heo là 16.667.500 đồng và giao cho ông chuồng nuôi heo có trị giá là 34.840.000 đồng và không yêu cầu ông thối lại phần tiền chênh lệch bởi chuồng heo không phải là tài sản chung của ông và bà Q. Ông làm chuồng nuôi heo từ việc tận dụng cây của anh ông là Nguyễn Văn C cho và lúc xây chuồng heo bà Q đi làm ăn không có ở nhà.

Ông không đồng ý đối với việc bà Q yêu cầu chia tiền nuôi heo vì tiền bán heo không phải là tài sản chung của ông và bà Q. Ông và bà Q tuy vẫn còn sống chung nhưng thực chất đã sống ly thân, mỗi người đều có kinh tế, tài sản riêng. Số tiền bán heo ông chỉ nhớ được khoảng 160.000.000 đồng nhưng chưa trừ các chi phí như tiền thức ăn, tiền thuốc. Hiện nay do dịch bệnh nên heo đã chết hết và những năm gần đây việc nuôi heo bị lỗ chứ không có lời.

Ông không đồng ý đối với việc bà Q yêu cầu chia tiền bán bò là 15.000.000 đồng vì khi bán bò được số tiền 60.000.000 đồng. Lúc đó, giữa ông và bà Q cùng thống nhất bỏ tiền vốn khi mua bò là 35.000.000 đồng và ông là người đã vay tiền thấu chi để mua bò nên ông giữ số tiền này. Số tiền còn lại là 25.000.000 đồng bà Q đã nhận 15.000.000 đồng, ông nhận 10.000.000 đồng nên đã chia xong.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu.

Theo đơn khởi kiện yêu cầu phản tố, biên bản lấy lời khai và trong quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn Lê Kim Q trình bày:

Bà thừa nhận lời trình bày của ông R về hôn nhân tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn, về con chung, nợ chung là đúng.

Do hôn nhân của bà và ông R không đăng ký kết hôn, việc sống chung không còn hạnh phúc và có nhiều mâu thuẫn nên ông R yêu cầu không công nhận bà và ông R là vợ chồng bà đồng ý.

Về con chung: đã trưởng thành nên bà không yêu cầu.

Về chia tài sản chung:

Bà rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia cho bà phần đất có diện tích 1.563,3m² thuộc thửa 416, 415 (theo ký hiệu trên họa đồ hiện trạng sử dụng là thửa 416A, 415A) tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại ấp TL, xã B.

Bà yêu cầu chia cho bà $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà tọa lạc trên phần đất thuộc thửa 416 tờ bản đồ số 11, tổng giá trị căn nhà như giá Hội đồng định giá đã định là 303.373.350 đồng, $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 151.686.675 đồng. Tiền xây cất nhà là tiền chung của bà và ông R. Bà không đồng ý việc ông R trình bày số tiền xây cất nhà là của bà Nguyễn Thị X. Bà thừa nhận từ năm 2006 đến đầu năm 2012 bà đi làm ăn ở thành phố Hồ Chí Minh nhưng bà đi làm được sự cho phép của ông R và bà vẫn gửi tiền về cho gia đình. Khi xây cất nhà bà đã về nhà và có về phụ việc nấu ăn, coi thợ.

Bà yêu cầu được chia cho bà giá trị của chuồng nuôi heo là 16.667.500 đồng, đồng ý giao cho ông R giá trị chuồng nuôi heo lớn là 34.840.000 đồng, ông R được quản lý sử dụng toàn bộ chuồng nuôi heo và không yêu cầu ông R phải thối lại tiền chênh lệch.

Bà yêu cầu chia cho bà 80.000.000 đồng là $\frac{1}{2}$ số tiền bán heo như ông R thừa nhận là 160.000.00 đồng; yêu cầu ông R chia $\frac{1}{2}$ giá trị của số heo còn lại theo biên bản hòa giải ngày 03-8-2015 mà ông R thừa nhận tại tòa là 06 con heo nái, 19 con heo thịt và 18 con heo con là 41.500.000 đồng. Thời điểm ông R nuôi heo, bán heo bà và ông R còn sống chung, khi ông R đi dạy bà là người cho heo ăn. Tuy nhiên, ông R là người trực tiếp lấy thức ăn nên bà không biết chi phí thức ăn như thế nào. Khi bán heo ông R cũng là người trực tiếp bán heo và nhận tiền nên bà không có giấy tờ, chứng cứ chứng minh số tiền bán heo.

Bà yêu cầu được chia số tiền từ việc bán bò là 15.000.000 đồng. Khi bán bò vào năm 2014 được số tiền 60.000.000 đồng bà và ông R có thống nhất để lại 35.000.000 đồng tiền vốn ban đầu để mua bò mới, bà nhận 15.000.000 đồng, ông R nhận 10.000.000 đồng nhưng sau đó không mua bò mới. Do ông R quản lý số tiền này nên bà yêu cầu được chia 15.000.000 đồng.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu.

Bà đã tạm nộp lệ phí đo đạc là 1.210.500 đồng, lệ phí định giá là 350.000 đồng. Bà yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Thúy L trình bày:

Chị không đồng ý với việc bà Q cho rằng phần đất thuộc thửa 416, 415 tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại ấp TL, xã B là tài sản chung của bà Q và ông R. Phần đất đó trước là của bà nội chị, sau khi bà nội chết thì các cô, bác cho chị đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì vậy bà Q yêu cầu chia chị không đồng ý. Tại tòa bà Q rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia đất chị không có ý kiến.

Đối với căn nhà tọa lạc trên thửa 416 chị không đồng ý đó là tài sản chung của bà Q và ông R vì tiền cất nhà là của bà X nên bà Q yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà chị không đồng ý.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị X trình bày:

Bà không đồng ý việc bà Q trình bày căn nhà tọa lạc trên thửa 416 là tài sản chung của bà Q và ông R vì bà là người bỏ tiền xây cất nhà với số tiền 350.000.000 đồng, việc bà bỏ tiền không có giấy tờ tài liệu, chứng cứ gì. Do căn nhà tọa lạc trên phần đất mà cháu bà là Nguyễn Thị Thúy L được cấp quyền sử dụng nên cháu L được quyền quyết định.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Nguyễn Văn R ông Huỳnh Văn B trình bày:

Về hôn nhân: đề nghị tòa án chấp nhận yêu cầu của ông R, không công nhận ông R và bà Q là vợ chồng.

Về con chung: do các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: giữa ông R và bà Q không có tài sản chung vì bà Q sau khi làm ăn thua lỗ đã bỏ nhà đi từ năm 2005 đến năm 2012 mới trở về. Đối với việc bà Q yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà thấy: về nguồn gốc phần đất là của ông Cuộc, hiện chị L là người đứng tên, ông R chỉ xin được ở nhờ, chủ đất là ông Cuộc nói nhà là của bà X do bà X cất chuyển cho cháu gái là L đứng tên nên yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà của bà Q là không có cơ sở; bà Q có cung cấp chứng cứ là các hóa đơn mua bán vật tư vật liệu xây dựng nhưng cũng không biết rõ vật liệu xây dựng để xây nhà nào. Đối với việc bà Q yêu cầu chia cho bà Q tiền giá trị chuồng heo thấy: chuồng heo được xây trong thời điểm bà Q bỏ nhà đi, vật liệu xây chuồng là cây của ông Nguyễn Văn Cuộc cho ông R. Đối với việc bà Q yêu cầu chia tiền bán bò thấy: do sau khi bán bò hai bên đã thỏa thuận chia xong nên không còn nữa; việc nuôi heo ông R trình bày đã phá sản, bị lỗ nên không còn tiền để chia. Vì vậy, ông đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ các yêu cầu chia tài sản chung của bà Q.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Lê kim Q ông Nguyễn Hữu D trình bày:

Do bà Q và ông R không đăng ký kết hôn nên đồng ý không công nhận ông R và bà Q là vợ chồng.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà Q: ông không đồng ý việc ông R trình bày giữa ông R và bà Q không có tài sản chung. Đối với phần đất thuộc thửa 416, 415 tờ bản đồ 11 tọa lạc tại xã B do bà Q đã rút yêu cầu khởi kiện nên ông không có ý kiến. Tuy nhiên, thời điểm xây cất nhà vào năm 2012 chị L chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị L mà không có ý kiến của người đang ở trên đất thì quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng không đúng.

Việc bà Q yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà theo giá của Hội đồng định giá tài sản đã định là 151.686.675 đồng, yêu cầu chia cho bà Q giá trị của chuồng nuôi heo nhỏ là 16.667.500 đồng là có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, căn nhà được xây cất trong năm 2012, lúc này bà Q đã về nhà, bà Q có công sức đóng góp trong việc xây nhà thể hiện qua lời khai của những người làm chứng là con chung của ông R và bà Q là cháu Nguyễn Thị Thúy An và Nguyễn Hữu Trí; lời khai của chủ thầu xây nhà là ông Nguyễn Văn Thanh xác định thời điểm xây cất nhà bà Q là người trông coi thợ, nấu nước cho thợ, đồng thời ông Thanh cũng khẳng định bà X không hề có mặt trong thời gian xây nhà; những hóa đơn chứng từ mua vật liệu xây dựng cũng không đề tên bà X.

Việc bà Q yêu cầu chia tiền bán heo, ông R thừa nhận bán heo được 160.000.000 đồng nên cần chia cho bà Q 80.000.000 đồng; ông R thừa nhận tại biên bản hòa giải ngày 03 tháng 8 năm 2015 số heo trong chuồng còn 06 con heo nái, 19 con heo thịt và 18 con heo con nên yêu cầu chia cho bà Q $\frac{1}{2}$ giá trị số heo là 41.500.000 đồng, tổng tiền heo là 121.500.000 đồng.

Ông R thừa nhận bán bò được 60.000.000 đồng, bà Q mới chỉ nhận 15.000.000 đồng nên đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà Q, chia cho bà Q 15.000.000 đồng tiền bán bò.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong thời gian chuẩn bị xét xử: Trong thời gian chuẩn bị xét xử Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng với quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Về hôn nhân: áp dụng Điều 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình: ông R và bà Q không đăng ký kết hôn và việc sống chung không còn hạnh phúc, ông R và bà Q cùng đồng ý chấm dứt quan hệ vợ chồng nên đề nghị không công nhận ông R và bà Q là vợ chồng.

Về con chung: đã trưởng thành nên không X xét.

Về yêu cầu chia tài sản của bà Q: áp dụng Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 219 Bộ luật dân sự 2015 đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Kim Q: chia cho bà Q $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 151.686.675 đồng; giá trị chuồng heo là 16.667.500 đồng; 15.000.000 đồng tiền bán bò.

Đối với yêu cầu chia tiền bán heo của bà Q do bà Q chưa cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận đề nghị bác yêu cầu.

Bà Q tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện đối với việc chia phần đất có diện tích 1.563,3m² thuộc thửa 416, 415 (theo ký hiệu trên họa đồ hiện trạng sử dụng là thửa 416A, 415A) tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại ấp TL, xã B nên đề nghị đình chỉ yêu cầu khởi kiện này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được X xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn R, đơn yêu cầu phản tố của bị đơn Lê Kim Q thì ông R yêu cầu không công nhận ông và bà Q là vợ chồng, bà Q yêu cầu chia tài sản của bà và ông R theo quy định tại khoản 7, 8 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án nhân dân cấp huyện. Bị đơn Lê Kim Q cư trú tại ấp TL, xã B theo quy định tại khoản 1 Điều 139 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú.

[3] *Về tố tụng:* Các đương sự đều có mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị X vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

[4] *Về hôn nhân:* ông R và bà Q sống chung với nhau như vợ chồng sau ngày 03/01/1987 mà không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên hôn nhân không hợp pháp và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do việc sống chung không mang lại hạnh phúc, có nhiều mâu thuẫn nên ông R yêu cầu không công nhận ông và bà Q là vợ chồng, bà Q cũng đồng ý với yêu cầu của ông R nên yêu cầu của ông R là có căn cứ theo quy định tại Điều 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của ông R, không công nhận ông Nguyễn Văn R và bà Lê Kim Q là vợ chồng.

[5] *Về nuôi con chung:* ông R và bà Q đều trình bày có ba con chung là Nguyễn Thị Thúy L, sinh ngày 05-11-1993; Nguyễn Thị Thúy A, sinh ngày 14-01-1995 và Nguyễn Hữu T, sinh ngày 10-01-1998 đều đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không X xét giải quyết.

[6] *Về chia tài sản:*

Bà Q rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia cho bà Q phần đất có diện tích 1.563,3m² thuộc thửa 416, 415 (theo ký hiệu trên họa đồ hiện trạng sử dụng là thửa

416A, 415A) tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại ấp TL, xã B. Hội đồng xét xử xét thấy việc rút yêu cầu khởi kiện là tự nguyện phù hợp với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự nên đình chỉ yêu cầu khởi kiện này.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Q về việc yêu cầu chia cho bà Q $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà tọa lạc trên phần đất thuộc thửa 416 tờ bản đồ số 11 đã được định giá như sau: nhà một tầng móng cột bê tông cốt thép, tường bao che, ngăn phòng xây gạch dày 100mm, sơn nước, ốp gạch ceramic không trần, nền gạch ceramic, mái fibro ximăng, tỷ lệ sử dụng còn lại là 75%. Nhà chính: $7,6m \times 20,6m = 156,56m^2 \times 2.260.000đ/m^2 \times 75\% = 265.369.200$ đồng; nhà vệ sinh: $2m \times 3,1m = 6,2m^2 \times 2.050.000 đ/m^2 \times 75\% = 9.532.500$ đồng; mái che trước: $4,2m \times 7,6m = 31,92m^2 \times 260.000đ/m^2 \times 75\% = 6.224.400$ đồng; mái che sau: $7,5m \times 4,1m - 6,2m = 24,55m^2 \times 260.000đ/m^2 \times 75\% = 4.787.250$ đồng; gạch ốp tường, trụ cột gồm: gạch ốp trong nhà: $90,85m \times 1,6m - 4,95m = 140,41m^2 \times 150.000đ/m^2 \times 75\% = 15.796.125$ đồng; gạch ốp tường ở mặt đứng trước: $(3,7m \times 5,1m) - (2,9m \times 3m) = 10,17m^2 \times 150.000đ/m^2 \times 75\% = 1.144.125$ đồng; gạch ốp tường ở mặt đứng sau: $(2,54m \times 3,6m) - (1,5m \times 2,8m) = 4,62m^2 \times 150.000đ/m^2 \times 75\% = 519.750$ đồng. Tổng giá trị căn nhà như giá Hội đồng định giá đã định là 303.373.350 đồng, $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 151.686.675 đồng, bà giao lại căn nhà trên cho ông R quản lý, sử dụng. Hội đồng xét xử xét thấy, ông R và bà Q đều thừa nhận căn nhà được xây vào năm 2012, thời điểm xây nhà ông R và bà Q còn sống chung. Mặc dù ông R, bà X trình bày tiền xây dựng căn nhà là của bà X nhưng không có chứng minh cho lời trình bày này. Bà Q cung cấp được lời khai của những người làm chứng là con chung của ông R, bà Q là Nguyễn Thị Thúy A và Nguyễn Hữu T, người chủ thầu xây dựng là ông Nguyễn Văn Thanh đều khai tại thời điểm xây cất nhà bà Q là người nấu ăn cho thợ, trông coi thợ. Bà Q còn cung cấp các tài liệu, chứng cứ là các hóa đơn chứng từ mua vật liệu xây dựng nên thấy yêu cầu của bà Q, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Q, Kiểm sát viên là phù hợp với quy định tại các Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 219 Bộ luật dân sự 2015 nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Q, buộc ông R chia cho bà Q $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 151.686.675 đồng, ông R được quyền sở hữu toàn bộ căn nhà.

Do bà Q hiện có khó khăn về chỗ ở nên được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt theo quy định tại Điều 63 Luật hôn nhân và gia đình.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Q về việc yêu cầu chia cho bà Q giá trị của chuồng heo đã được định giá như sau: $11,3m \times 5,9m = 66,67m^2 \times 500.000 đ/m^2 \times 50\% = 16.667.500$ đồng, bà Q đồng ý giao cho ông R giá trị chuồng heo đã được định giá là: $(5,9m \times 7,5m) \times 10,4 = 139,36m^2 \times 500.000 đ/m^2 \times 50\% = 34.840.000$ đồng và không yêu cầu ông R thối lại phần tiền chênh lệch, đồng ý giao lại cho ông R được quản lý, sử dụng toàn bộ số chuồng heo. Hội đồng xét xử xét thấy, ông R trình bày số chuồng heo được xây cất từ cây của ông Nguyễn Văn Cuộc cho ông nhưng lời trình bày của ông không được bà Q thừa nhận, ông cũng không có chứng cứ chứng minh đây là tài sản riêng của ông nên yêu cầu của bà Q, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Q, Kiểm sát viên là phù hợp với quy định tại các Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 219 Bộ luật dân sự 2015 nên chấp

nhận yêu cầu khởi kiện của bà Q, buộc ông R chia cho bà Q giá trị của chuồng heo là 16.667.500 đồng, ông R được quyền sở hữu toàn bộ số chuồng heo.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Q về việc yêu cầu chia cho bà Q $\frac{1}{2}$ số tiền bán heo là 80.000.000 đồng, $\frac{1}{2}$ giá trị tiền heo là 41.500.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, quá trình giải quyết vụ án tòa án có yêu cầu bà Q cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho số tiền bán heo bán được nhưng bà Q không cung cấp được; đối với số heo còn lại mặc dù ông R thừa nhận tại biên bản hòa giải ngày 03-8-2015 nhưng không có đủ chứng cứ $\frac{1}{2}$ giá trị của số heo đó là 41.500.000 đồng nên yêu cầu của bà Q là không có cơ sở chấp nhận vì vậy bác yêu cầu khởi kiện của bà Q.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Q về việc yêu cầu chia cho bà Q 15.000.000 đồng tiền bán bò. Hội đồng xét xử xét thấy, ông R và bà Q đều thừa nhận số tiền bán bò là 60.000.000 đồng, bà Q đã nhận 15.000.000 đồng, ông R nhận 10.000.000 đồng và giữ số tiền còn lại là 35.000.000 đồng. Ông R cho rằng số tiền 35.000.000 đồng là tiền vốn mua bò nên khi chia tiền bán bò không chia số tiền này nhưng lời trình bày này không được bà Q thừa nhận, ông R cũng không có căn cứ chứng minh ông đã bỏ ra tiền vốn mua bò nên yêu cầu của bà Q là phù hợp với quy định tại Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 219 Bộ luật dân sự 2015 cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Q, buộc ông R chia cho bà Q 15.000.000 đồng, ông R được chia 20.000.000 đồng.

Về nợ chung: ông R và bà Q đều trình bày không có, không có yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[7] *Về chi phí tố tụng*: căn cứ vào các Điều 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự bà Lê Kim Q phải chịu lệ phí đo đạc nhưng bà Q đã tạm nộp số tiền 1.210.500 đồng cho Văn phòng đăng ký đất đai nên xem như đã nộp xong. Về lệ phí định giá tài sản ông R và bà Q mỗi người chịu 175.000 đồng nhưng bà Q đã tạm nộp cho hội đồng định giá 350.000 đồng nên ông R phải hoàn trả cho bà Q 175.000 đồng.

[8] *Về án phí*: căn cứ Nghị quyết số 01/2012/NQ – HĐTP ngày 13/06/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh số: 10/2009/PL – UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí của Tòa án ông R, bà Q phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 157, 165, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 14, 15, 16, 53, 63 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 219 Bộ luật dân sự 2015; Căn cứ Nghị quyết số 01/2012/NQ – HĐTP ngày 13/06/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh số: 10/2009/PL – UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí của Tòa án.

1. *Về hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn R. Không công nhận ông Nguyễn Văn R và bà Lê Kim Q là vợ chồng.

2. *Về nuôi con chung*: Nguyễn Thị Thúy L, sinh ngày 05-11-1993; Nguyễn Thị Thúy An, sinh ngày 14-01-1995 và Nguyễn Hữu Trí, sinh ngày 10-01-1998 đều đã

trưởng thành. Ông R và bà Q không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về chia tài sản:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Kim Q, buộc ông Nguyễn Văn R giao cho bà Q $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 151.686.675 đồng; 16.667.500 đồng tiền giá trị chuồng heo và 15.000.000 đồng tiền bán bò. Giá trị tài sản mà bà Q được nhận là 183.354.175 đồng (một trăm tám mươi ba triệu ba trăm bốn mươi lăm nghìn một trăm bảy mươi lăm đồng).

Giao cho ông R được sở hữu căn nhà một tầng, nhà vệ sinh, mái che tọa lạc trên phần đất thuộc thửa 416 tờ bản đồ số 11, ấp TL, xã B, huyện P, tỉnh Bến Tre. Ông R được quyền sở hữu chuồng heo cột bê tông, cốt thép và 20.000.000 đồng tiền bán bò. Trị giá tài sản mà ông R được nhận là 206.526.675 đồng (hai trăm lẻ sáu triệu năm trăm hai mươi sáu nghìn sáu trăm bảy mươi lăm đồng).

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Lê Kim Q đối với yêu cầu chia 41.500.000 tiền heo và 80.000.000 tiền bán heo.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Kim Q đối với yêu cầu chia cho bà Q phần đất có diện tích 1.563,3m² thuộc thửa 416, 415 (theo ký hiệu trên họa đồ hiện trạng sử dụng là thửa 416A, 415A) tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại ấp TL, xã B.

Bà Q hiện có khó khăn về chỗ ở nên được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt.

4. Về nợ chung: ông R và bà Q đều trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình: ông R phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú theo biên lai thu số 0021778 ngày 07 tháng 5 năm 2015.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông R phải nộp: 10.326.000 đồng (mười triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

Bà Q phải nộp: 9.167.000 đồng (chín triệu một trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 14.299.100 đồng (mười bốn triệu hai trăm chín chín nghìn một trăm đồng) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú theo biên lai thu số 0022044 ngày 03 tháng 9 năm 2015. Bà Q được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí còn lại là 5.132.100 đồng (năm triệu một trăm ba mươi hai nghìn một trăm đồng).

Bà Lê Kim Q phải chịu lệ phí đo đạc nhưng bà Q đã tạm nộp số tiền 1.210.500 đồng cho Văn phòng đăng ký đất đai nên xem như đã nộp xong. Về lệ phí định giá tài sản ông R và bà Q mỗi người chịu 175.000 đồng nhưng bà Q đã tạm nộp cho hội đồng định giá 350.000 đồng nên ông R phải hoàn trả cho bà Q 175.000 đồng.

7. Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi

hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

8. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện KSND huyện Thạnh Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Cao Thanh Minh